

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK NÔNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Văn bản số 295-1/ĐLĐN ngày 29 tháng 5 năm 2023 của Công ty Cổ phần bao bì Đại Lục về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường Dự án nhà máy sản xuất bao bì Đại Lục Tây Nguyên và Văn bản số 295-2/ĐLĐN ngày 29 tháng 5 năm 2023 về việc chỉnh sửa, bổ sung và giải trình theo văn bản hoàn trả hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường số 1264/STNMT-CCBVM ngày 24 tháng 5 năm 2023 của Sở Tài nguyên và Môi trường;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 125/TTr-STNMT ngày 07 tháng 6 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho Công ty Cổ phần bao bì Đại Lục, địa chỉ: Số 49/23 Lũy Bán Bích, phường Tân Thới Hòa, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án nhà máy sản xuất bao bì Đại Lục Tây Nguyên tại Lô CN17, Khu công nghiệp Tâm Thắng, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

- 1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sản xuất bao bì Đại Lục Tây Nguyên.
- 1.2. Địa điểm hoạt động: tại Lô CN17, Khu công nghiệp Tâm Thắng, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông.
- 1.3. Giấy đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đầu tư: Giấy chứng

nhận đăng ký đầu tư số 2426421364 do Ban quản lý các khu công nghiệp tỉnh Đắk Nông cấp lần đầu ngày 07/6/2021, chứng nhận điều chỉnh lần thứ 2 ngày 25/8/2022.

1.4. Mã số thuế: 0304381815.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất sản phẩm từ plastic (cuộn nhựa pp, hạt nhựa pp, bao, túi).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Tại Lô CN17, Khu công nghiệp Tâm Thắng, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông.

- Quy mô: Tổng diện tích đất sử dụng là 38.845 m².

Là dự án đầu tư nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công) và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022.

- Công suất:

+ Sản xuất Bao Jumbo, túi xách siêu thị: 5.936 tấn sản phẩm/năm;

+ Sản xuất Nguyên liệu: Cuộn nhựa PP: 4.832 tấn/năm; Tái chế phế liệu thành hạt nhựa PP: 14,71 tấn/năm.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty Cổ phần bao bì Đại Lục.

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có các trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi



chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**, kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Ban quản lý các Khu công nghiệp tỉnh, Ủy ban nhân dân huyện Cư Jút tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Các Sở: TN&MT, XD, KH&CN;
- UBND huyện Cư Jút;
- CVP, các PCVP UBND tỉnh;
- Công ty Cổ phần bao bì Đại Lục;
- Công thông tin điện tử tỉnh Đắk Nông;
- Lưu: VT, NNTNMT(Ha).

4

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Văn Chiến



Phụ lục 1

NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

((Kèm theo Giấy phép môi trường số 18 /GPMT-UBND ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông))

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt tại Nhà vệ sinh giữa lối đi Kho nguyên liệu và Xưởng kéo chỉ.

- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt tại Nhà vệ sinh giữa lối đi Xưởng kéo chỉ và Xưởng dệt, tráng, cắt, in.

- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt tại Nhà vệ sinh giữa lối đi Xưởng may 2 và Xưởng may 3.

- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt tại Nhà vệ sinh giữa lối đi Xưởng may 3 và Kho chứa thành phẩm.

- Nguồn số 05: Nước thải tại bể tách mỡ của Nhà ăn.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải

- Dòng nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của công nhân viên trong toàn bộ nhà máy, khoảng 200 m³/ngày.đêm được thu gom, xử lý sơ bộ qua bể tự hoại, sau đó nước thải sinh hoạt sau xử lý tự chảy theo đường ống và đầu nối vào 02 hố ga thu nước thải của Khu công nghiệp Tâm Thắng.

- Dòng nước thải tại bể tách mỡ của Nhà ăn, khoảng 62,5 m³/ngày.đêm được thu gom, tự chảy theo đường ống và đầu nối vào hố ga thu nước thải của Khu công nghiệp Tâm Thắng.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải: Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tâm Thắng, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông.

2.3. Vị trí xả nước thải:

- Nguồn số 01, 02 vào hố ga T65e (hố ga số 01) của tuyến ống thu gom nước thải Khu công nghiệp ở tuyến đường N6 của Khu công nghiệp Tâm Thắng, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông.

Tọa độ vị trí xả nước thải: X= 1.392.857,5; Y= 437.762,1 (Tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 180⁰30', múi chiếu 3⁰).

- Nguồn số 03, 04, 05 vào hố ga T65k (hố ga số 02) của tuyến ống thu gom nước thải KCN ở tuyến đường N6 của Khu công nghiệp Tâm Thắng, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông.

Tọa độ vị trí xả nước thải: X= 1.392.584,0; Y= 437.144,3 (Tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $180^{\circ}30'$, múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $262,5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, tương đương $10,94 \text{ m}^3/\text{giờ}$, trong đó:

- + Nguồn số 01, 02 là $100 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, tương đương $4,17 \text{ m}^3/\text{giờ}$;
- + Nguồn số 03, 04, 05 là $162,5 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$, tương đương $6,77 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

- Phương thức xả nước thải: Nước thải sinh hoạt sau xử lý của nguồn số 01, 02 tự chảy theo đường ống và đấu nối vào hố ga T65e (hố ga số 01); nguồn số 03, 04, 05 tự chảy theo đường ống và đấu nối vào hố ga T65k (hố ga số 02) của tuyến ống thu gom nước thải Khu công nghiệp ở tuyến đường N6.

- Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày.

- Chất lượng nước thải sinh hoạt trước khi xả vào nguồn tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Tâm Thắng, cụ thể như sau:

| STT | Chất ô nhiễm | Đơn vị đo | Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Tâm Thắng | Tần suất quan trắc định kỳ |
|-----|--------------------------------------|-----------|---|----------------------------|
| 1 | pH | - | 5-9 | 06 tháng/lần |
| 2 | BOD ₅ (20 ⁰ C) | mg/L | 600 | |
| 3 | COD | mg/L | 1000 | |
| 4 | TSS | mg/L | 300 | |
| 5 | NH ₄ ⁺ | mg/l | 10 | |
| 6 | Tổng N | mg/l | 40 | |
| 7 | Tổng P | mg/l | 10 | |
| | Tổng dầu mỡ khoáng | mg/L | 20 | |
| 8 | Tổng Coliform | MPN/100ml | 100 | |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

- Nước thải sinh hoạt tại các nhà vệ sinh trong khu vực sản xuất sẽ được thu gom bằng phương thức tự chảy thông qua hệ thống đường ống về xử lý sơ bộ tại bể tự hoại sau đó được đấu nối vào hố ga T65e, T65k của tuyến ống thu gom nước thải Khu công nghiệp ở tuyến đường N6 trước khi dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tâm Thắng.

- Nước thải sinh hoạt tại khu vực nhà ăn sẽ được thu gom bằng phương thức tự chảy thông qua hệ thống đường ống về bể tách mỡ sau đó được đầu nối vào hố ga T65k của tuyến ống thu gom nước thải Khu công nghiệp ở tuyến đường N6 trước khi dẫn về Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tâm Thắng.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải

- Số lượng và vị trí: 04 bể tự hoại 3 ngăn tại các khu vực trong nhà máy (nhà vệ sinh khu vực sản xuất).

- Tóm tắt quy trình xử lý:

+ Nước thải nhà vệ sinh → bể tự hoại 3 ngăn (điều hoà, phân huỷ sinh học, lắng...) → đầu nối vào hố ga T65e, T65k của tuyến ống thu gom nước thải Khu công nghiệp ở tuyến đường N6 → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tâm Thắng.

+ Nước thải từ nhà ăn → bể tách mỡ → đầu nối vào hố ga T65k của tuyến ống thu gom nước thải Khu công nghiệp ở tuyến đường N6 → Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tâm Thắng.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố

- Hệ thống xử lý được thiết kế đảm bảo các yêu cầu an toàn về kỹ thuật.

- Thường xuyên kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom và thoát nước thải sau xử lý, tránh tắc nghẽn làm ảnh hưởng đến việc vận hành của Trạm xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Tâm Thắng.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Từ ngày 01/7/2023 đến ngày 01/8/2023.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm: Công trình xử lý nước thải sinh hoạt.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Tại hố ga nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ của Nhà máy trước khi thải vào hố ga T65e, có toạ độ: X= 1.392.592,1; Y= 437.181,9 (Toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 180⁰30', múi chiều 3⁰).

- Tại hố ga nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ của Nhà máy trước khi thải vào hố ga T65k, có toạ độ: X= 1.392.578,1; Y= 437.148,8 (Toạ độ VN2000, kinh tuyến trực 180⁰30', múi chiều 3⁰).

2.2.2. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này):

- Chất ô nhiễm: pH, BOD₅, TSS, COD, NH₄⁺, tổng Nitơ, tổng Phospho, Dầu mỡ ĐTV, Tổng Coliforms

- Giá trị giới hạn: theo Tiêu chuẩn nước thải đầu vào của Trạm xử lý nước thải tập trung Khu công nghiệp Tâm Thắng.

2.3. Tần suất lấy mẫu: Theo khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/1/2022, Dự án không thuộc đối tượng quy định tại Cột 3 Phụ lục 2 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022, nên việc quan trắc chất thải do chủ dự án tự quyết định nhưng phải đảm bảo quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải. Theo đó tần suất, thời gian lấy mẫu cụ thể như sau:


| TT | Vị trí | Tần suất | Thời gian lấy mẫu | Chỉ tiêu quan trắc |
|--|---|-----------------------|-------------------------|---|
| Quan trắc đánh giá hiệu quả trong giai đoạn vận hành ổn định của công trình xử lý nước thải (lấy và phân tích mẫu đơn trong 3 ngày liên tiếp) | | | | |
| 1 | Tại hồ ga nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ của Nhà máy trước khi thải vào hồ ga T65e | 3 lần (1 ngày/lần) | - Lần 1: ngày 10/7/2023 | pH, BOD ₅ , TSS, COD, NH ₄ ⁺ , tổng Nitơ, tổng Phospho, tổng dầu mỡ khoáng, Tổng Coliforms |
| | - Lần 2: ngày 11/7/2023 | | | |
| 2 | Tại hồ ga nước thải sinh hoạt sau xử lý sơ bộ của Nhà máy trước khi thải vào hồ ga T65k | | - Lần 3: ngày 12/7/2023 | |

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị và thường xuyên kiểm tra hiệu suất của các hạng mục công trình xử lý nước thải để đảm bảo nước thải xử lý theo đúng quy chuẩn, quy định hiện hành.

3.4. Công ty cổ phần bao bì Đại Lục chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu của Giấy phép này ra môi trường. 

Phụ lục 2
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 18 /GPMT-UBND
ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Nguồn phát sinh và vị trí tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 1: Phát sinh từ hoạt động sản xuất tại khu vực nhà máy (hoạt động của máy móc, thiết bị, công đoạn bốc dỡ nguyên vật liệu và sản phẩm...)

- Nguồn số 2: Phát sinh từ các phương tiện đi lại của công nhân viên và phương tiện vận chuyển nguyên vật liệu sản phẩm ra vào Nhà máy.

Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: Các nguồn phát sinh đều là nguồn phân tán hoặc di động thuộc khu vực dự án tại Lô CN17, Khu công nghiệp Tâm Thắng, xã Tâm Thắng, huyện Cư Jút, tỉnh Đắk Nông.

2. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật môi trường: QCVN 26:2010/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn; QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

2.1. Tiếng ồn

| TT | Từ 6-21 giờ (dBA) | Từ 21-6 giờ (dBA) | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|-------------------|-------------------|----------------------------|----------------------|
| 1 | ≤ 70 | 55 | - | Khu vực thông thường |

2.2. Độ rung

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB) | | Tần suất quan trắc định kỳ | Ghi chú |
|----|--|---------------------|----------------------------|----------------------|
| | Từ 6 giờ đến 21 giờ | Từ 21 giờ đến 6 giờ | | |
| 1 | 70 | 60 | - | Khu vực thông thường |

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

- Sử dụng các vật liệu cách âm nhằm hạn chế sự lan truyền của tiếng ồn tại các khu vực chức năng của nhà máy.


- Thực hiện lắp đặt máy móc, thiết bị đúng yêu cầu kỹ thuật nhằm làm giảm chấn động khi hoạt động như: Xây dựng bệ máy cho mỗi loại máy, cân bằng máy khi lắp đặt, dùng các kết cấu đàn hồi để giảm rung...

- Thường xuyên bảo dưỡng máy móc, thiết bị: Lựa chọn các thiết bị có tiếng ồn thấp, lắp thêm các thiết bị giảm âm cho các máy móc thiết bị có độ ồn cao. Bố trí khoảng cách giữa các máy móc, thiết bị có độ ồn lớn hợp lý.

- Bố trí thời gian nhập nguyên liệu hợp lý, hạn chế nhập nguyên liệu vào những thời điểm có nhiều công nhân hoạt động.

- Trồng cây xanh xung quanh khu vực Nhà máy nhằm làm giảm thiểu tác động của tiếng ồn phát sinh từ hoạt động sản xuất của Nhà máy.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này. 

Phụ lục 3
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 18 /GPMT-UBND
ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên

| STT | Tên chất thải | Mã CTNH | Trạng thái | Khối lượng (kg/năm) |
|------------------|---|----------|------------|---------------------|
| 1 | Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải | 16 01 06 | Rắn | 553 |
| 2 | Giẻ lau, vải bảo vệ dính dầu nhớt | 18 02 01 | Rắn | 425 |
| 3 | Các loại dầu động cơ, hộp số và bôi trơn thải khác | 17 02 04 | Lỏng | 223 |
| 4 | Thùng mực in thải có các thành phần nguy hại | 08 02 04 | Rắn | 50 |
| Tổng cộng | | | | 1.251 |

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh

| STT | Phân loại CTCNTT | Mã chất thải | Khối lượng (tấn/năm) |
|-------------|---------------------------|--------------|----------------------|
| 1 | Nhựa PP vụn, sản phẩm lỗi | 03 02 12 | 14,71 |
| 2 | Chi (1cuộn chi 200g) | 19 03 03 | 0,0082 |
| 3 | Đai vụn | 19 03 03 | 11 |
| 4 | Thùng carton, tem nhãn | 18 01 05 | 0,58 |
| 5 | Giấy văn phòng | 18 01 05 | 0,0048 |
| Tổng | | | 26,303 |

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh khoảng 2.000 kg/ngày tương đương 720.000 kg/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa bằng nhựa, có nắp đậy và dán nhãn.

- Diện tích kho lưu chứa: 38,5 m² (kích thước: 11 x 3,5 x 3,5(m)).

- Thiết kế, cấu tạo của kho lưu chứa: vách làm bằng nhựa giả gỗ, mặt sàn bê tông và mái lợp tole. Kho lưu chứa chất thải nguy hại có biển cảnh báo và trang bị thiết bị phòng cháy chữa cháy theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng chứa tại khu vực nhà xưởng.
- Diện tích kho: 8 m².

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt: Bố trí các thùng chứa rác 60 lít có nắp đậy tại khu vực nhà xưởng; thùng chứa rác 120 lít có nắp đậy xung quanh Nhà máy và hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom và xử lý theo đúng quy định.

2.4. Yêu cầu chung đối với thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt: Các thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải đáp ứng đầy đủ yêu cầu theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất, nguyên nhiên liệu, sự cố trong quá trình vận hành dự án và các sự cố khác theo quy định pháp luật.

2. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

3. Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b, khoản 6, Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2, Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. ✓

Phụ lục 4
YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 18 /GPMT-UBND
ngày 15 tháng 6 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đắk Nông)

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Nhà máy bảo đảm các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Thiết kế chi tiết các hạng mục công trình xử lý môi trường, xây dựng công trình xử lý nước thải (có biên bản bàn giao nghiệm thu giữa chủ đầu tư, đơn vị cung cấp, thi công công trình xử lý chất thải) và có quy trình vận hành bảo đảm đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường. Chủ dự án đầu tư chịu trách nhiệm trước pháp luật về hồ sơ hoàn thành công trình xử lý chất thải.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp cải thiện hiệu quả sản xuất; Thực hiện trách nhiệm tái chế, xử lý sản phẩm, bao bì theo quy định của pháp luật.

4. Tuân thủ các quy định pháp luật về an toàn giao thông, an toàn lao động, an toàn hoá chất, phòng cháy chữa cháy.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 4, do các thay đổi này không thuộc đối tượng điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định.

6. Thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

7. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình, hạng mục công trình xử lý chất thải của dự án cho cơ quan cấp giấy phép môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát.

8. Trường hợp có thay đổi tên chủ đầu tư thì chủ đầu tư mới có trách nhiệm tiếp tục thực hiện Giấy phép môi trường và thông báo cho cơ quan cấp Giấy phép môi trường biết để được cấp đổi Giấy phép.

9. Đảm bảo đủ kinh phí và thực hiện nghiêm chương trình giám sát môi trường; cập nhật, lưu giữ số liệu giám sát để cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường kiểm tra./.

